

Bản án số: 06/2024/LĐ-ST

Ngày 12/8/2024

V/v Tranh chấp bảo hiểm xã hội bắt buộc (bao gồm: quỹ hưu trí, tử tuất, ốm đau, thai sản, tai nạn lao động-bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm y tế)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bảo Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Thanh Nhanh

Ông Võ Văn Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hiền-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Dương Hồng Thủy-Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 06/2024/TLST-LĐ ngày 03/6/2024 về việc “Tranh chấp bảo hiểm xã hội bắt buộc (bao gồm: quỹ hưu trí, tử tuất, ốm đau, thai sản, tai nạn lao động-bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm y tế)” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2024/QĐXXST-LĐ ngày 03/7/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Hồng T, sinh năm 1985; Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- Bị đơn: Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành Viên N (viết tắt là Công ty N); Địa chỉ trụ sở chính: ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Ngọc Q, sinh năm 1965-Giám đốc Công ty N; Địa chỉ: Số E đường Q (nay là đường V), Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông **Đỗ Ngọc Q**: Bà **Lê Thị Đài T1** và bà **Huỳnh Ngọc H**; Cùng địa chỉ: **Số A đường Q, Phường G, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng**. (vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công Đoàn Cơ sở của **Công ty N**; Địa chỉ trụ sở chính: **ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng**. (vắng mặt)

2. **Bảo hiểm Xã hội huyện L**, tỉnh Sóc Trăng; Địa chỉ: **đường Đ, Ấp C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng**.

Người đại diện theo ủy quyền của **Bảo hiểm Xã hội huyện L**: Ông **Vương Quốc B**-Phó Giám đốc **Bảo hiểm Xã hội huyện L**, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là bà **Lê Thị Hồng T** trình bày:

Bà **Lê Thị Hồng T** là người lao động (nhân viên) có ký Hợp đồng lao động số 001477 ngày 04/5/2015 cùng phụ lục Hợp đồng số 0010 vào ngày 01/01/2016 với **Công ty N**. Trong suốt quá trình làm việc thì hàng tháng bà **T** đều đóng tiền bảo hiểm xã hội đầy đủ với hình thức **Công ty N** trích lương nộp bảo hiểm, đến ngày 19/02/2024 thì bà **T** xin nghỉ việc và **Công ty N** chấp nhận ban hành Quyết định số 01 ngày 03/4/2024 chấp nhận cho bà **T** nghỉ việc. Khi bà **T** đến **Bảo hiểm Xã hội huyện L** để làm thủ tục nhận tiền bảo hiểm nhưng do **Công ty N** còn nợ tiền bảo hiểm nên **Bảo hiểm xã hội huyện L** không thực hiện giải quyết chế độ cho bà **T**.

Nay bà **T** yêu cầu giải quyết buộc **Công ty N** phải có trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội cho **T** theo quy định pháp luật để chốt sổ bảo hiểm tính từ tháng 01/2021 đến tháng 3/2024, nhưng khấu trừ đi 02 tháng không đóng bảo hiểm xã hội do bà **T** nghỉ việc không hưởng lương từ tháng 6/2023 đến tháng 7/2023 nên chỉ yêu cầu đóng bảo hiểm bắt buộc là 37 tháng với tổng số tiền là 40.288.000 đồng, bao gồm các loại quỹ bảo hiểm: bảo hiểm xã hội (quỹ hưu trí, tử tuất, ốm đau, thai sản) là 31.475.000 đồng, tai nạn lao động-bệnh nghề nghiệp là 629.500 đồng, bảo hiểm thất nghiệp là 2.518.000 đồng và bảo hiểm y tế là 5.665.500 đồng.

Tại Văn bản tự khai của người đại diện theo pháp luật cho bị đơn (**Công ty N**) là ông **Đỗ Ngọc Q** cũng nhưng trong quá trình giải quyết vụ án thì người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thống nhất trình bày:

Bà **Lê Thị Hồng T** khởi kiện **Công ty N** về việc chậm đóng bảo hiểm xã hội là không có cơ sở vì công ty có ký hợp đồng mua bảo hiểm cho bà **T** và đã thực hiện việc đóng bảo hiểm xã hội cho bà **T** đến năm 2021. Tuy nhiên, thời gian qua do tranh chấp về tiền lãi chậm nộp tiền bảo hiểm xã hội và đơn vị bảo hiểm xã hội không giải quyết khiếu nại của **Công ty N** về tiền lãi chậm nộp bảo hiểm. Đề nghị bà **T** khởi kiện **Bảo hiểm Xã hội huyện L** thì mới đúng quy định pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Bảo hiểm Xã hội huyện L) là ông Vương Quốc B trình bày:

Công ty N có đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội cho bà Lê Thị Hồng T tại đơn vị Bảo hiểm Xã hội huyện L với mã số 9415002330. Quá trình đóng bảo hiểm thì Công ty N hiện nay chậm đóng bảo hiểm xã hội cho bà T thời gian tính từ tháng 01/2021 đến tháng 3/2024, nhưng khấu trừ đi 02 tháng không đóng bảo hiểm xã hội do bà T nghỉ việc không hưởng lương từ tháng 6/2023 đến tháng 7/2023 nên thời gian còn lại là 37 tháng với tổng số tiền là 40.288.000 đồng, bao gồm các loại quỹ bảo hiểm: bảo hiểm xã hội (quỹ hưu trí, tử tuất, ốm đau, thai sản) là 31.475.000 đồng, tai nạn lao động-bệnh nghề nghiệp là 629.500 đồng, bảo hiểm thất nghiệp là 2.518.000 đồng và bảo hiểm y tế là 5.665.500 đồng cùng tiền lãi chậm đóng bảo hiểm nên Bảo hiểm Xã hội huyện L chưa thực hiện việc xác nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội, giải quyết các chế độ bảo hiểm cho bà T. Nay đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án thì Thẩm phán xác định về thẩm quyền, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định của pháp luật và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát cũng đảm bảo. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tại phiên tòa, bị đơn là Công ty N cùng người đại diện hợp pháp và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công Đoàn Cơ sở của Công ty N vắng mặt lần thứ hai không có lý do chính đáng. Căn cứ vào Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự nêu trên.

[2]. Bà Lê Thị Hồng T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về tranh chấp bảo hiểm xã hội bắt buộc với bị đơn là Công ty N có trụ sở chính tại ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng nên Hội đồng xét xử điều chỉnh lại quan hệ pháp luật tranh chấp cho phù hợp là tranh chấp bảo hiểm xã hội bắt buộc (bao gồm: quỹ hưu trí, tử tuất, ốm đau, thai sản, tai nạn lao động-bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm y tế) và Tòa án nhân dân huyện Long Phú đã thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 32, Khoản

1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 2 Điều 219 của Bộ luật Lao động.

[3]. Đối với Công Đoàn cơ sở của Công ty N sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành cấp, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho Công Đoàn cơ sở của Công ty N nhưng không cử người đại diện hợp pháp tham gia phiên họp và phiên hòa giải, không có ý kiến gì về kết quả phiên họp công khai chứng cứ nên điều này cho thấy đã tự từ chối quyền được trình bày để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, căn cứ vào Khoản 2, Khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến phản bác của bị đơn và ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[4.1]. Bà Lê Thị Hồng T với Công ty N có thỏa thuận ký kết hợp đồng, theo đó bà T là nhân viên lao động của Công ty N, việc ký kết hợp đồng dựa trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, quan hệ lao động giữa bà T và Công ty N là hợp pháp theo quy định tại Điều 7 của Bộ luật Lao động, nên bà T và Công ty N phải có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 của Luật Bảo hiểm Xã hội nhằm đảm bảo cho người lao động là bà T được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội khi làm việc cũng như khi nghỉ việc tại công ty theo quy định tại Điều 4 của Luật Bảo hiểm Xã hội, bao gồm các loại quỹ bảo hiểm bắt buộc sau: bảo hiểm xã hội (quỹ hưu trí, tử tuất, ốm đau, thai sản), tai nạn lao động-bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm y tế theo quy định tại Điều 168 của Bộ luật Lao Động; Điều 19, Điều 21, Điều 85, Điều 86 của Luật Bảo hiểm Xã hội; Điều 12, Điều 13, Điều 15 của Luật Bảo hiểm Y tế; Khoản 4 Điều 3, Điều 43, Điều 44, Điều 45, Điều 57, Điều 58 của Luật Việc làm; Điều 41, Điều 43, Điều 44 của Luật An toàn, Vệ sinh Lao động.

[4.2]. Tại Quyết định số 01/QĐN.T2.24 ngày 03/4/2024 của Công ty N về việc chấp thuận cho bà Lê Thị Hồng T nghỉ việc từ ngày 03/4/2024 nên Công ty N phải có nghĩa vụ nộp bảo hiểm xã hội bắt buộc cho người lao động là bà T đến hết tháng 3/2024 theo quy định.

[4.3]. Mặt khác, theo các tài liệu, chứng cứ do Bảo hiểm Xã hội huyện L cung cấp thể hiện: Bà Lê Thị Hồng T có đăng ký sổ bảo hiểm xã hội với mã số 9415002330, quá trình đóng bảo hiểm xã hội thì hàng tháng người sử dụng lao động là Công ty N đều đã trích tiền lương của bà T để nộp bảo hiểm xã hội bắt buộc vào đơn vị Bảo hiểm Xã hội huyện L. Tuy nhiên, Công ty N đã chậm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc cho bà T từ tháng 01/2021 đến tháng 3/2024 là 39 tháng nhưng khấu trừ đi 02 tháng không đóng bảo hiểm xã hội do bà T nghỉ việc không hưởng lương từ tháng 6/2023 đến tháng 7/2023 nên còn nợ bảo hiểm là

37 tháng với tổng số tiền phải đóng là 40.288.000 đồng, bao gồm các loại quỹ bảo hiểm: bảo hiểm xã hội (quỹ hưu trí, tử tuất, ốm đau, thai sản) là 31.475.000 đồng, tai nạn lao động-bệnh nghề nghiệp là 629.500 đồng, bảo hiểm thất nghiệp là 2.518.000 đồng và bảo hiểm y tế là 5.665.500 đồng cùng tiền lãi chậm đóng tiền bảo hiểm.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Bảo hiểm Xã hội huyện L cũng khẳng định đến tại thời điểm xét xử sơ thẩm thì phía Công ty N vẫn còn nợ tiền bảo hiểm và tiền lãi chậm đóng bảo hiểm cho bà T nên đơn vị chưa thực hiện việc chốt sổ nhằm chi trả chế độ bảo hiểm xã hội cho bà T.

Căn cứ theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 của Luật Bảo hiểm Xã hội quy định về trách nhiệm của người sử dụng lao động: “*Phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội trả số bảo hiểm xã hội cho người lao động, xác nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc thôi việc theo quy định của pháp luật.*”

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 48 của Bộ luật Lao động thì người sử dụng lao động có trách nhiệm: “*Hoàn thành thủ tục xác nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và trả lại cùng với bản chính giấy tờ khác nếu người sử dụng lao động đã giữ của người lao động*”.

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 18 của Nghị định 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm Xã hội quy định: “*Người sử dụng lao động có trách nhiệm đóng đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bao gồm cả tiền lãi chậm đóng theo quy định đối với người lao động đủ điều kiện hưởng bảo hiểm xã hội hoặc chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc để kịp thời giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động.*”

Với các quy định pháp luật nêu trên, việc Công ty N chậm nộp bảo hiểm xã hội bắt buộc cho bà T là vi phạm pháp luật về bảo hiểm, làm ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của bà T.

Do đó, ngoài việc Công ty N phải có nghĩa vụ hoàn thành việc nộp bảo hiểm xã hội bắt buộc vào đơn vị Bảo hiểm Xã hội huyện L cho bà T, còn phải chịu tiền lãi chậm đóng tiền bảo hiểm cho cơ quan bảo hiểm xã hội theo quy định về pháp luật bảo hiểm để đơn vị bảo hiểm thực hiện việc chốt sổ và chi trả chế độ bảo hiểm cho bà T.

[4.4]. Đối với ý kiến phản bác của Công ty N, thấy rằng: tại Công văn số 242/PĐKKD ngày 21/6/2024 của Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh S xác định người đại diện theo pháp luật của Công ty N là ông Đỗ Ngọc Q và tình trạng pháp lý của công ty vẫn đang hoạt động bình thường. Trong quá trình giải quyết vụ án thì Tòa án đã nhiều lần ban hành Thông báo yêu cầu Công ty N cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho ý kiến phản bác đối với yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ nhưng Công ty N cùng người đại diện theo pháp luật không cung cấp được tài liệu, chứng cứ theo

yêu cầu nên bị đơn chưa thực hiện đúng nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh theo quy định tại Khoản 1 Điều 6, Khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự: “*Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.*” và “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.*”.

Hơn nữa, đối với các khiếu nại về tiền lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội của Công ty N mà người đại diện hợp pháp là ông Q đã được đơn vị bảo hiểm xã hội phúc đáp là không chấp nhận khiếu nại về việc miễn, giảm tiền lãi do chậm đóng tiền bảo hiểm của Công ty. Do đó, ý kiến phản bác của Công ty N là hoàn toàn không có căn cứ, không phù hợp với quy định pháp luật nên không được chấp nhận.

[4.5]. Riêng việc Công ty N cho rằng đang tranh chấp với Bảo hiểm Xã hội huyện L về mức tiền lãi suất chậm đóng bảo hiểm xã hội là quan hệ pháp luật tranh chấp khác giữa Công ty N với đơn vị Bảo hiểm Xã hội huyện L và sẽ được giải quyết trong vụ án khác khi các bên có yêu cầu.

Việc buộc người sử dụng lao động nộp đầy đủ các khoản chi phí bảo hiểm xã hội cho người lao động vào quỹ bảo hiểm xã hội không những giúp cho đơn vị bảo hiểm xã hội kịp thời xác nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội, giải quyết nhanh chóng các chế độ bảo hiểm mà người lao động được hưởng mà còn cụ thể hóa được chính sách pháp luật của Nhà nước về lao động với nguyên tắc bảo vệ toàn diện quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của người lao động được quy định tại Điều 4 của Bộ luật Lao động.

Từ những nhận định và cơ sở nêu trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ và đúng với các quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về án phí lao động sơ thẩm: Buộc Công ty N phải chịu án phí có giá ngạch theo quy định pháp luật.

[6]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên về tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 32; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 6; Điều 48; Điều 168 của Bộ luật Lao Động.

Căn cứ vào Điều 19, Khoản 5 Điều 21; Điều 85; Điều 86; Khoản 3 Điều 122 của Luật Bảo hiểm Xã hội.

Căn cứ vào Điều 15; Điều 19 của Luật Bảo hiểm Y tế.

Căn cứ vào Khoản 4 Điều 3; Điều 44; Điều 45 của Luật Việc làm.

Căn cứ vào Điều 41; Điều 43 của Luật An toàn, Vệ sinh Lao động.

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà **Lê Thị Hồng T** đối với bị đơn là **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành Viên N** về tranh chấp bảo hiểm xã hội bắt buộc.

2. Buộc **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành Viên N** phải đóng tiền bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ bảo hiểm xã hội của đơn vị thu là **Bảo hiểm Xã hội huyện L**, tỉnh Sóc Trăng cho bà **Lê Thị Hồng T** có sổ bảo hiểm xã hội mã số 9415002330, thời gian từ tháng 01/2021 đến tháng 3/2024 là 39 tháng nhưng được khấu trừ 02 tháng không đóng bảo hiểm xã hội vì bà **Lê Thị Hồng T** nghỉ việc không hưởng lương từ tháng 6/2023 đến tháng 7/2023 nên thời gian còn lại phải đóng là 37 tháng, với tổng số tiền là 40.288.000 đồng, bao gồm các loại quỹ bảo hiểm bắt buộc: bảo hiểm xã hội (quỹ hưu trí, tử tuất, ốm đau, thai sản) là 31.475.000 đồng, tai nạn lao động-bệnh nghề nghiệp là 629.500 đồng, bảo hiểm thất nghiệp là 2.518.000 đồng và bảo hiểm y tế là 5.665.500 đồng.

3. **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành Viên N** còn phải chịu tiền lãi suất do chậm đóng bảo hiểm xã hội cho cơ quan bảo hiểm xã hội với mức lãi suất theo quy định pháp luật về bảo hiểm xã hội tương ứng với thời gian chậm đóng. Số tiền lãi chậm đóng cụ thể buộc **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành Viên N** phải đóng do **Bảo hiểm Xã hội huyện L**, tỉnh Sóc Trăng thực tính và thu tại thời điểm **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành Viên N** nộp tiền bảo hiểm xã hội để làm thủ tục xác nhận (chốt sổ bảo hiểm) thời gian đóng bảo hiểm xã hội cho bà **Lê Thị Hồng T** để giải quyết chế độ bảo hiểm mà bà **Lê Thị Hồng T** được hưởng.

4. Về án phí lao động sơ thẩm: Buộc **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành Viên N** phải chịu án phí là 1.208.640 đồng.

Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được cấp, tổng đạt hợp lệ theo quy định pháp luật. Để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014), thì người được thi

hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Long Phú;
- Chi cục THADS huyện Long Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Bảo Quốc

